

Số: 161 /BC-THCS.SN

Suối Ngô, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường: Trung học cơ sở Suối Ngô

2. Địa chỉ, số điện thoại, cổng thông tin điện tử:

Ấp 4 xã Suối Ngô huyện Tân Châu tỉnh Tây Ninh;

Số điện thoại: 02763.735.745;

Cổng thông tin điện tử: <http://thcssuoiingo.giaoductayninh.vn>.

Email: c2suoiingotc.tayninh@moet.edu.vn

3. Loại hình, cơ quan quản lý trực tiếp: Trường công lập trực thuộc trực tiếp UBND huyện Tân Châu

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

- Sứ mạng: Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, kỷ cương, chất lượng cao để học sinh phát triển toàn diện.

- Tầm nhìn: Phấn đấu xây dựng nhà trường theo hướng tiên tiến, chất lượng cao của huyện, chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng nâng cao, là điểm sáng, được cha mẹ học sinh tin tưởng; học sinh lựa chọn để học tập và rèn luyện. Nơi giáo viên và học sinh luôn tự tin, năng động, sáng tạo, có khát vọng vươn tới thành công.

- Mục tiêu:

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

Đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 1 và kiểm định chất lượng mức độ 2.

5. Quá trình hình thành và phát triển của trường THCS Suối Ngô:

- Trường THCS Suối Ngô được thành lập từ năm 1996. Những thành tích nổi bật của nhà trường là 4 năm liên tiếp đạt giải nhất toàn đoàn về cuộc thi ứng dụng CNTT trong việc thiết kế bài giảng E-learning và Website vòng huyện từ 2013-2014 đến 2016-2017; bên cạnh đó là danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến các năm qua riêng năm học 2016-2017 đạt danh hiệu tập thể Lao động xuất sắc.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Nguyễn Phi Sang

- Chức vụ: Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng trường THCS Suối Ngô

- Số điện thoại: 0339372292

- Email: noblephisang@gmail.com

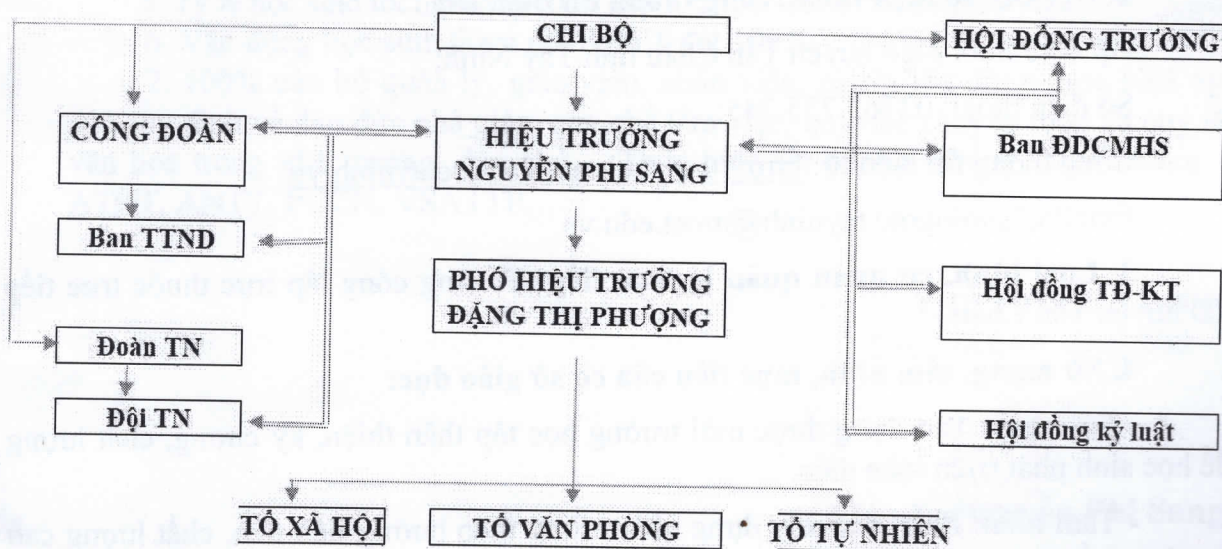
7. Tổ chức bộ máy:

- Trường THCS Suối Ngô được thành lập từ năm 1996 theo Quyết định số 90/QĐ-UB ngày 18 tháng 8 năm 1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Hiệu trưởng: Nguyễn Phi Sang theo Quyết định số 4694/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024 của UBND huyện Tân Châu về việc bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;

- Phó Hiệu trưởng: Đặng Thị Phụng theo Quyết định số 3914/QĐ-UBND, ngày 03/10/2024 của UBND huyện Tân Châu về việc điều động và bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG THCS SUỐI NGÔ



Ghi chú: Chỉ đạo: →

Phối hợp: ⇄

- Viên chức quản lý

Phân công nhiệm vụ cụ thể:

T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ	Trình độ				Nhiệm vụ được phân công
				Chuyên môn	Lý luận chính trị	Ngoại ngữ	Tin học	
1	Nguyễn Phi Sang	1982	HT	Đại học	TCLLCT	CC- A2 Anh	CC- A	- Quản lý chung - Chỉ đạo công tác PCGD; Trang Web; Kiểm định; Phong trào; CSVC; Phần mềm quản lý nhân sự,...
2	Đặng Thị Phụng	1977	PHT	ĐHSP	TCLLCT	CC-B Anh	CC- A	- Chuyên môn - Phong trào

									- Đánh giá CNN - CSDL, Misa; PMIS,...
--	--	--	--	--	--	--	--	--	---

- Viên chức của đơn vị

Số liệu chung

Số liệu chung												
Tên đơn vị	Số lớp/ nhóm	Số HS	Số Nữ	Tình hình đội ngũ trong biên chế					Hợp đồng		Tỉ lệ GV /lớp	Thừa/ thiếu
				TS	HT	PHT	GV	NV	GV	NV		
Trường THCS Suối Ngô	12	497	240	28	01	01	22	02	0	2	1.7	Thiếu 2

- **Chất lượng đội ngũ (biên chế)**

Trình độ đào tạo

Trình độ đào tạo										
Tên đơn vị	Trình độ đào tạo của viên chức quản lí					Trình độ đào tạo của Giáo viên				
	TS	Chia ra				TS	Chia ra			
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau ĐH .		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau ĐH
Trường THCS Suối Ngô	02	0	0	02	0	22	0	2	20	0

* Căn cứ Luật Giáo dục 2019, có 02 GV chưa đạt trình độ chuẩn.

Nghiệp vụ và LLCT

Nghịệp vụ và LLCT										
Tên đơn vị	Đảng viên	Trình độ Lý luận Chính trị				Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý				
		TS	Chia ra			TS	Chia ra			
			Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp		HT	PHT	GV	Ghi chú
Trường THCS Suối Ngô	20	20	16	04	0	03	01	01	01	

- Nhân viên: 04 (KT: 01; YT: 0; VT 1;BV: 1;PV: 1;Khác 0)

Trình độ, chuyên ngành đối với từng vị trí nhân viên:

- + Kế toán trình độ : Trung cấp
- + Văn thư : Trung cấp
- 100% giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp.
- 100% giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	12	61,6 m ² /HS
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	12	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	-
7	Bình quân lớp/phòng học	12/1 2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35,5	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9.832 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	300 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1358.4	
1	Diện tích phòng học (m ²)	998.4	83.2
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	240	60
3	Diện tích thư viện (m ²)	60	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	60	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	4/12
1.1	Khối lớp 6	1	1/4

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1.2	Khối lớp 7	1	1/4
1.3	Khối lớp 8	1	1/2
1.4	Khối lớp 9	1	1/2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		8/12
2.1	Khối lớp 6	3	3/4
2.2	Khối lớp 7	3	3/4
2.3	Khối lớp 8	1	1/2
2.4	Khối lớp 9	1	1/2
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	25/12
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	7/12
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	7/12
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		4		4
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây		x

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Kết quả tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục: Không đạt

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2024-2025.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học. Có đầy đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, GCN hoàn thành chương trình tiểu học.			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình 37 tuần theo Quy định của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo và chương trình nhà trường. - Đảm bảo dạy đủ các môn học theo quy định.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu	- Nhà trường tổ chức giảng dạy và giáo dục học sinh theo qui định của Bộ GD & ĐT. - Gia đình quản lý việc học và làm bài ở nhà của học sinh;			

	về thái độ học tập của học sinh	thường xuyên kết hợp chặt chẽ với nhà trường. - Học sinh chuẩn bị và làm bài đầy đủ, chủ động tích cực trong học tập.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động và phong trào thi đua học tốt. - Tổ chức các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật và phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật. - Tổ chức các hoạt động rèn kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Không có học sinh vi phạm pháp luật. - Hạnh kiểm khá tốt đạt 89% trở lên. - Học sinh lên lớp thẳng 91% - Học sinh tốt nghiệp THCS 98 % - 100% học sinh có đủ sức khỏe để tham gia học tập.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh có khả năng tiếp thu học tập ở cấp học cao hơn. - 95% học sinh tham gia học tiếp sau tốt nghiệp THCS.

2. Công khai chất lượng giáo dục thực tế năm học 2023-2024.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	482	189	98	97	98
1	Tốt	91 = 61%	150 = 79.4%	51 = 52%	69 = 71%	83 = 84.7%
2	Khá	51 = 34,2%	25 = 13,2 %	34 = 34.7%	19 = 19.6%	14 = 14.3%
3	Trung bình(Đạt)	7 = 4,7%	14 = 7.4%	13 = 13.3%	9 = 9,3%	1 = 1%
4	Yếu(Chưa đạt)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	482	189	98	97	98
1	Giỏi(Tốt)	82 = 17 %	39 = 20.6%	16 = 16.3%	15 = 15,5%	12 = 12.2%
2	Khá	162 = 33.6%	59 = 31,2%	24 = 24.5%	37 = 38,1%	42 = 42.9%
3	Trung bình(Đạt)	195 = 40.5%	72 = 38.1%	47 = 48%	32 = 33%	44 = 44.9%
4	Yếu(Chưa đạt)	43 = 11.2%	19 = 10%	11 = 11.2%	13 = 13.4%	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	482	189	98	97	98
1	Lên lớp	88.8%	90%	88.8%	86.6%	100 %

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
a	Học sinh giỏi (xuất sắc)	7.5%	13=6.9%	7=7.1%	4=4.1%	12 =12.2%
b	Học sinh tiên tiến(Giỏi)	18.3%	26=13.8%	9=9.2%	11=11.3%	42 = 42.9%
2	Thi lại	11.2%	10%	11.2%	13.4%	
3	Lưu ban	3	1	3	0	
4	Chuyển trường đến/đi	8/2	3/1	1/0	3/1	1/0
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	3		1	1	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	1				1
2	Cấp tỉnh/thành phố	1			1	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				1	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	98				98
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	98				98
1	Giỏi	7,4%				7,4%
2	Khá	22,2%				22,2%
3	Trung bình	70,4%				70,4%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	232/252	91/98	53/46	49/49	42/59
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	17/10	6/3	3/2	3/1	5/4

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Ngân sách NN: 2024

TT	Nội dung	Số báo cáo	Ghi chú
1	Số dư năm trước chuyển sang	80,525,145	

2	DT giao đầu năm	4,278,780,585	
3	DT đã sử dụng (hết quý 3/2024)	3,624,480,384	
4	DT còn lại	1,234,265,212	

2. Báo cáo thực chi ngân sách 2024 (hết quý 3 năm 2024)

Nội dung	Thực chi	
	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	3	4
Lương theo ngạch, bậc	687,040,380	1,766,707,378
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	21,139,068	87,761,926
Phụ cấp chức vụ	7,371,000	19,070,998
Phụ cấp khu vực	33,696,000	86,976,000
Phụ cấp ưu đãi nghề	194,592,294	501,633,594
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2,106,000	5,346,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	115,811,827	292,741,933
Bảo hiểm xã hội	141,800,338	363,689,292
Bảo hiểm y tế	24,308,629	62,346,743
Kinh phí công đoàn	16,638,455	43,009,135
Bảo hiểm thất nghiệp	8,102,876	20,886,162
Tiền điện	1,191,575	13,334,926
Văn phòng phẩm	15,944,924	25,715,450
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	66,000	176,719
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1,785,000	4,220,000
Khoản công tác phí	0	1,500,000
Chi khác	0	18,900,000
Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	0	70,299,802
Vật tư văn phòng khác	6,158,000	26,108,000
Chi khác	0	37,920,000
Chi mua hàng hóa, vật tư	0	6,160,000
Phụ cấp công tác phí	0	7,720,000
Tiền thuê phòng ngủ	0	5,000,000
Các thiết bị công nghệ thông tin	4,060,000	24,355,000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	34,919,500
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	26,560,000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6,000,000	14,589,400
Chi các khoản khác	0	4,060,000
Tiền khoản phương tiện theo chế độ	0	10,076,176
Chi tính giảm biên chế	35,946,250	35,946,250
Tài sản và các thiết bị văn phòng	6,750,000	6,750,000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Nhà trường và 100% CBQL, GV, NV thực hiện tốt các tiêu chí phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”.
2. Nhà trường và 100% nhóm/lớp đạt tiêu chuẩn trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích theo quy định tại Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT.
3. Huy động học sinh HTCT tiểu học ra lớp 6 đạt 143/143, tỷ lệ 100%.
4. Đơn vị tiếp tục duy trì phổ cập trung học cơ sở mức độ 3 và duy trì đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí giáo dục.
5. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT, bổ túc, học nghề: 92 % trở lên
6. Vận động học sinh tham gia BHYT đạt 100%
7. 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế làm việc, quy chế chuyên môn và quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường, dân chủ,... Thực hiện tốt phòng, chống tham nhũng, lãng phí; ATGT, ANTT, PCCN, VSATTP,...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Phi Sang